

Số/No: 41 /DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Da Nang, January 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
Respectfully to: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng
Organization name Da Nang Building Material Vicem JSC
Mã chứng khoán : DXV
Stock code
Địa chỉ trụ sở chính : Lô C4, đường số 9, KCN Hoà Khánh, phường Hoà
Headquarter Address Khanh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Lot C4, No. 9 Street, Hoa Khanh Industrial Zone, Hoa Khanh Bac Ward, Lien Chieu District, Da Nang City
Điện thoại : 0236 3707814
Telephone
Email : vanthucxiva@gmail.com
Website : <http://www.coxiva.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure:*

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

The Financial Statement in 4th Quarter of 2024.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2024 so với quý 4 năm 2023.

Letter of explanation on the difference of profit between 4th Quarter of 2024 and 4th Quarter of 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/1/2025, tại địa chỉ trang Web: <http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong>

This information was published on the Company's website on January 20, 2025, as in the link <http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- BCTC Quý 4 năm 2024;
The Financial Statement in 4Q2024;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.
Explanation of profit differences.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Phan Viết Quyền

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

Số: 42 /DXV-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
Quý 4 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này, có sự thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng giải trình về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2024 như sau:

DVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	48.816	39.645	123
2	Tổng chi phí	50.723	45.708	111
3	Lợi nhuận trước thuế	-1.907	-6.064	31
4	Lợi nhuận sau thuế	-1.907	-6.064	31

Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2024, lợi nhuận lỗ -1.907 triệu đồng, giảm lỗ 4.156 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lỗ 6.064 triệu đồng). Nguyên nhân ảnh hưởng:

- Lợi nhuận gộp tăng 2.432 triệu đồng: Chủ yếu do tăng sản lượng tiêu thụ xi măng, vỏ bao.

- Thu nhập từ hoạt động tài chính tăng 63 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, do tăng tiền gửi có kỳ hạn, thu nhập khác tăng 162 triệu đồng chủ yếu do thanh lý phế liệu, chi phí bán hàng giảm 58 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.441 triệu đồng; chủ yếu do giảm trích lập nợ phải thu khó đòi.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu: VT, thư ký HĐQT.



Trần Văn Khôi

VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



Thách Thức Thời Gian

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2024

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2024
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.226.226.758	122.188.077.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.066.422.944	10.434.231.045
1. Tiền	111	5	14.066.422.944	10.434.231.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.032.361.992	74.576.025.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71.619.122.262	75.293.677.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.078.473.227	191.292.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.670.514.382	21.266.802.591
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(22.335.747.879)	(22.175.747.879)
IV. Hàng tồn kho	140	10	25.976.345.354	36.286.180.753
1. Hàng tồn kho	141		26.705.185.374	36.994.314.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(728.840.020)	(708.133.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		651.096.468	891.639.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	180.507.089	141.451.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		426.646.740	706.245.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	43.942.639	43.942.639
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.231.154.816	8.821.587.040
II. Tài sản cố định	220		8.411.650.150	8.083.224.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.411.650.150	8.083.224.961
- Nguyên giá	222		101.755.802.136	100.151.687.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.344.151.986)	(92.068.462.924)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		608.987.079	608.987.079
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.987.079	608.987.079
IV. Tài sản dài hạn khác	260		210.517.587	129.375.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		210.517.587	129.375.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.457.381.574	131.009.664.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2024
(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C	NỢ PHẢI TRẢ		27.711.588.630	28.583.790.280
I.	Nợ ngắn hạn		27.711.588.630	28.583.790.280
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	21.856.077.036	21.474.216.233
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.764.800	159.135.245
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	305.121.185	172.285.240
4.	Phải trả người lao động		3.424.365.022	5.741.806.988
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn		384.982.423	97.175.753
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		169.827.275	97.100.001
7.	Phải trả ngắn hạn khác		1.535.843.619	837.263.550
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.607.270	4.807.270
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.745.792.944	102.425.873.932
I.	Vốn chủ sở hữu	15	96.745.792.944	102.425.873.932
1.	Vốn góp của chủ sở hữu		99.000.000.000	99.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		99.000.000.000	99.000.000.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu		725.357.511	725.357.511
3.	Quỹ đầu tư phát triển		16.866.716.874	16.866.716.874
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.846.281.441)	(14.166.200.453)
	- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước		(14.166.200.453)	(5.834.888.212)
	- LNST chưa phân phối năm nay		(5.680.080.988)	(8.331.312.241)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	124.457.381.574	131.009.664.212

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	49.207.777.139	40.206.024.459	182.200.201.728	173.907.942.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	981.166.299	919.751.297	4.575.008.522	4.273.994.902
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	48.226.610.840	39.286.273.162	177.625.193.206	169.633.947.428
4. Giá vốn hàng bán	11	17	46.248.729.218	39.740.354.868	169.992.575.669	160.898.861.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.977.881.622	(454.081.706)	7.632.617.537	8.735.086.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	309.348.081	246.576.069	1.241.665.190	969.382.272
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	2.028.931.577	2.087.224.354	7.554.380.014	7.628.130.515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	2.422.406.853	3.863.549.754	8.251.171.944	10.545.151.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.164.108.727)	(6.158.279.745)	(6.931.269.231)	(8.468.813.733)
11. Thu nhập khác	31	21	279.950.196	111.827.502	1.305.269.800	3.503.183.303
12. Chi phí khác	32	22	23.302.663	17.350.467	54.081.557	3.365.681.811
13. Lợi nhuận khác	40		256.647.533	94.477.035	1.251.188.243	137.501.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.907.461.194)	(6.063.802.710)	(5.680.080.988)	(8.331.312.241)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.907.461.194)	(6.063.802.710)	(5.680.080.988)	(8.331.312.241)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(193)	(613)	(574)	(842)

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

 T. Kanto
 Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2024	31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.680.080.988)	(8.331.312.241)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.275.689.062	1.320.310.188
- Các khoản dự phòng	03	(11.096.088)	3.440.327.863
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.241.665.190)	(969.382.272)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.657.153.204)	(4.540.056.462)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.922.501.126	12.049.455.930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.480.931.487	(7.885.577.016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(871.001.650)	2.099.143.641
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(120.198.066)	50.230.834
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.172.087.600	3.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.173.287.600)	(3.001.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.753.879.693	1.771.596.927
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.604.114.251)	(371.779.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	982.426.457	963.734.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.121.687.794)	591.955.307
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.632.191.899	2.363.552.234
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.434.231.045	8.070.678.811
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.066.422.944	10.434.231.045

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Minh

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400101820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/11/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 218 người (tại ngày 31/12/2023 là 242 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 23.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	175.408.301	267.161.000
Tiền gửi ngân hàng	13.891.014.643	10.167.070.045
Cộng	<u>14.066.422.944</u>	<u>10.434.231.045</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư 5.500.000.000đ là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất tiền gửi là 5,2%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	147.553.808	944.867.161
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.207.624.900	2.037.735.425
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	12.014.549.856	13.400.800.801
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.787.455.226	10.844.305.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		465.078.672
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.848.227.130	3.668.776.930
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	492.832.000	407.124.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	992.150.082	992.150.082
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	-	2.408.670.000
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.343.962.447	2.368.962.447
Các khách hàng khác	40.784.766.813	37.755.207.296
Cộng	<u>71.619.122.262</u>	<u>75.293.677.900</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	18.670.514.382	(50.000.000)	21.266.802.591	(50.000.000)
- Tạm ứng	110.808.010	-	99.355.430	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	17.042.800.877	-	20.622.240.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	609.411.335	-	350.172.602	-
- Giá trị tài sản bị hư hỏng	-	-	-	-
- Phải thu khác	907.494.160	(50.000.000)	195.034.559	(50.000.000)
Dài hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	<u>18.670.514.382</u>	<u>(50.000.000)</u>	<u>21.266.802.591</u>	<u>(50.000.000)</u>

(*) Bao gồm giá trị tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng SHB Đà Nẵng, với số tiền 16.463.632.877 đồng với lãi suất 5,6%/năm, được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản cấp bảo lãnh của Công ty tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
DN**

MẪU SỐ B09a -

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		27.278.577.957	4.992.830.078	(22.285.747.879)		29.871.357.608	7.745.609.729	(22.125.747.879)
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Công ty TNHH Trường Phong	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)
Các khách hàng khác	> 6 tháng	18.288.279.834	4.992.830.078	(13.295.449.756)	> 6 tháng	20.881.059.485	7.745.609.729	(13.135.449.756)
Phải thu khác		50.000.000	-	(50.000.000)		50.000.000	-	(50.000.000)
Huỳnh Minh Tạo	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
Cộng		27.328.577.957	4.992.830.078	(22.335.747.879)		29.921.357.608	7.745.609.729	(22.175.747.879)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.067.058.871	-	17.387.856.605	-
Công cụ, dụng cụ	15.652.049	-	18.755.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.174.796.864	-	1.138.912.309	-
Thành phẩm	6.980.822.858	(728.840.020)	13.764.511.369	(708.133.880)
Hàng hoá	6.958.253.732	-	4.684.278.976	-
Hàng gửi đi bán	508.601.000	-	-	-
Cộng	26.705.185.374	(728.840.020)	36.994.314.633	(708.133.880)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	180.507.089	141.451.610
Chi phí sửa chữa tài sản	85.695.000	12.000.000
Chi phí bảo hiểm	94.812.089	95.917.410
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	33.534.200
Dài hạn	210.517.587	129.375.000
Chi phí sửa chữa tài sản	210.517.587	129.375.000
Cộng	391.024.676	270.826.610

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	22.727.176.936	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	100.151.687.885
Mua sắm trong năm	1.604.114.251	-	-	-	1.604.114.251
Tại ngày 31/12/2024	24.331.291.187	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	101.755.802.136
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	18.274.162.208	67.067.899.861	6.282.605.459	443.795.396	92.068.462.924
Khấu hao trong năm	618.166.470	621.280.092	11.530.000	24.712.500	1.275.689.062
Tại ngày 31/12/2024	18.892.328.678	67.689.179.953	6.294.135.459	468.507.896	93.344.151.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	4.453.014.728	3.538.364.609	11.530.000	80.315.624	8.083.224.961
Tại ngày 31/12/2024	5.438.962.509	2.917.084.517	-	55.603.124	8.411.650.150
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	8.783.405.945	62.735.118.678	6.294.135.459	326.411.020	78.139.071.102

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	306.959.630	306.959.630	105.795.184	105.795.184
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	988.141.262	988.141.262	1.134.167.358	1.134.167.358
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn		-	552.875.000	552.875.000
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	17.000.000	17.000.000	16.000.000	16.000.000
Phải trả người bán khác				
Hợp tác xã Minh Tiến	6.193.760.185	6.193.760.185	6.462.218.374	6.462.218.374
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.541.415.383	1.541.415.383	2.840.784.723	2.840.784.723
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	3.836.714.626	3.836.714.626	4.037.803.866	4.037.803.866
Các nhà cung cấp khác	8.972.085.950	8.972.085.950	6.324.571.728	6.324.571.728
Cộng	21.856.077.036	21.856.077.036	21.474.216.233	21.474.216.233

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	171.285.240	1.677.389.271	1.546.534.383	302.140.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.942.639)	-	-	(43.942.639)
Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	64.024.168	62.043.111	2.981.057
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		406.759.069	406.759.069	-
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	128.342.601	2.154.172.508	2.021.336.563	261.178.546
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	43.942.639			43.942.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	172.285.240			305.121.185

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(5.834.888.212)	110.757.186.173
Lỗi trong năm	-	-	-	(8.331.312.241)	(8.331.312.241)
Tại ngày 01/01/2024	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(14.166.200.453)	102.425.873.932
Lỗi trong năm	-	-	-	(5.680.080.988)	(5.680.080.988)
Tại ngày 31/12/2024	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(19.846.281.441)	96.745.792.944

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	Tỉ lệ (%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100,00%

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU THUẦN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	47.889.789.814	38.628.979.006	177.713.059.184	168.165.192.336
- Doanh thu bán xi măng	17.561.007.670	14.453.508.562	68.936.478.820	65.232.053.522
- Doanh thu bán vò bao	24.884.200.076	18.463.067.660	81.399.821.586	78.122.933.638
- Doanh thu bán gạch	5.444.582.068	5.712.402.784	27.376.758.778	24.810.205.176
Doanh thu khác	1.317.987.325	1.577.045.453	4.487.142.544	5.742.749.994
Cộng	49.207.777.139	40.206.024.459	182.200.201.728	173.907.942.330
Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	981.166.299	919.751.297	4.575.008.522	4.273.994.902
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.226.610.840	39.286.273.162	177.625.193.206	169.633.947.428

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	4.411.500.000	3.257.400.000	18.688.500.000	13.143.200.000
Công ty CP XM Vicem Hải Phòng	987.551.635	1.263.643.066	1.083.230.995	1.663.386.781
Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	8.237.136.000	8.367.600.000	30.042.286.000	34.445.022.000
Công ty CP XM Vicem Bút Sơn	3.319.041.330	2.076.000.000	8.301.441.330	9.601.500.000
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai		453.308.400	-	3.061.692.000
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	2.119.700.000	1.395.900.000	7.418.950.000	5.092.450.000
Công ty CP XM VICEM Hạ Long		251.311.111	125.655.556	376.966.667
Công ty CP XM Vicem Bim Sơn	1.037.400.000		4.668.664.000	-
Cộng	20.112.328.965	17.065.162.577	70.328.727.881	67.384.217.448

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Giá vốn hàng bán**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	43.347.277.433	38.122.585.833	162.038.016.409	155.732.374.158
- Giá vốn bán xi măng	15.412.042.905	12.860.236.285	60.819.478.954	58.114.154.891
- Giá vốn bán vò bao	23.159.004.504	18.266.170.833	75.100.834.396	72.211.480.957
- Giá vốn bán gạch	4.776.230.024	6.996.178.715	26.117.703.059	25.406.738.310
Giá vốn hoạt động khác	1.286.895.652	1.259.936.067	4.394.117.846	3.975.536.708
Chi phí cố định trong giai đoạn dừng sản xuất	1.422.753.905		3.539.735.274	738.514.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	191.802.228	357.832.968	20.706.140	452.435.536
Cộng	46.248.729.218	39.740.354.868	169.992.575.669	160.898.861.218

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	309.348.081	246.576.069	1.241.665.190	969.382.272
Cộng	309.348.081	246.576.069	1.241.665.190	969.382.272

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.028.931.577	2.087.224.354	7.554.380.014	7.628.130.515
Chi phí nhân viên	868.237.254	1.217.522.704	3.755.906.893	3.727.299.820
Chi phí công cụ, dụng cụ		9.098.070	4.489.350	9.098.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.291.532	773.464.420	3.362.578.077	3.212.579.347
Chi phí khác	245.402.791	87.139.160	431.405.694	679.153.278
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.422.406.853	3.863.549.754	8.251.171.944	10.545.151.700
Chi phí nhân viên quản lý	1.508.045.126	1.379.907.149	5.129.772.756	4.972.690.236
Chi phí công cụ, dụng cụ	233.453.238	74.008.973	550.727.926	306.079.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.735.238		26.735.238	-
Thuế, phí, lệ phí			3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	160.000.000	1.835.930.093	160.000.000	2.914.036.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.124.142	326.670.621	750.820.514	1.147.077.443
Chi phí khác	325.049.109	247.032.918	1.630.115.510	1.202.268.267
Cộng	4.451.338.430	5.950.774.108	15.805.551.958	18.173.282.215

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	24.072.076.809	15.068.182.052	72.919.220.765	68.600.665.968
Chi phí nhân công	7.703.940.337	9.002.272.381	27.867.065.486	29.427.487.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.325.694	330.275.862	1.275.689.062	1.320.310.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.776.936.028	3.026.280.915	10.632.632.103	10.685.147.662
Chi phí khác	1.583.143.267	552.328.163	4.446.863.504	3.468.400.748
Chi phí dự phòng	351.802.228	2.362.221.863	351.802.228	3.440.327.863
Cộng	36.820.224.363	30.341.561.236	117.493.273.148	116.942.339.569

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường giá trị tài sản tổn thất			-	2.335.780.567
Thu nhập từ thanh lý tài sản tổn thất			-	602.129.684
Thu nhập từ bán phế liệu	278.795.950	90.791.854	950.693.675	527.255.735
Thu nhập khác	1.154.246	21.035.648	354.576.125	38.017.317
Cộng	279.950.196	111.827.502	1.305.269.800	3.503.183.303

22. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá trị tài sản bị tổn thất (*)			-	3.316.160.858
Khác	23.302.663	17.350.467	54.081.557	49.520.953
Cộng	23.302.663	17.350.467	54.081.557	3.365.681.811

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.680.080.988)	(8.331.312.241)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.680.080.988)	(8.331.312.241)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(574)	(842)

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.907.461.194)	(6.063.802.710)	(5.680.080.988)	(8.331.312.241)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế			-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	23.302.663	17.350.467	54.081.557	49.520.953
- Chuyển lỗ các năm trước			-	
Thu nhập chịu thuế	(1.884.158.531)	(6.046.452.243)	(5.625.999.431)	(8.281.791.288)
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	44.271.892	29.339.764	186.263.379	127.845.637
Công ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	14.681.498.374	5.927.554.767	49.299.117.675	43.395.891.119
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	792.808.702	1.106.239.380	2.345.385.002	3.721.556.833
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	582.259.253	1.047.047.728	3.287.333.333	6.454.995.296
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	17.000.000	16.000.000	17.000.000	16.000.000

Số dư với bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán	938.962.123	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	938.962.123	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch HĐQT(Đã miễn nhiệm)	-	15.483.872
Ông Trần Văn Khôi	Thành viên HĐQT, Giám đốc	459.388.077	488.133.793
Ông Lê Kế Tích	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	359.609.333	356.400.844
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Thành viên HĐQT	319.796.054	251.643.222
Bà Trần Thị Chi	Thành viên HĐQT	32.000.000	-
Ông Trương Văn Tuấn	Trưởng phòng TCKT	107.063.635	51.901.000
Ông Đinh Ngọc Châu	Kế toán trưởng	-	319.594.608
Cộng		1.349.857.099	1.531.157.339

25. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bà Trần Thị Hải Nga	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Cộng		120.000.000	120.000.000

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi